TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/DSST
Ngày: 22-10-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Lệ Oanh.

2. Ông Phan Văn Huy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số: 76/2020/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2020/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Kim H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp R, xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1977, địa chỉ: Tổ 1, ấp R, xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang, là người đại diện

theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 8 năm 2020). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Văn M, là Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Văn C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang, địa chỉ: Số 44 HV, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn:

- Bà Trần Thị Ánh K, sinh năm 1988. (có mặt)

- Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Tổ 06, Khu phố 1, phường C, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Hoàng N: Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1960, địa chỉ: Tổ 6, Khu phố 1, phường C, thành phố H, tỉnh Kiên Giang (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 8 năm 2020). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp R, xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 07/4/2019, bà Trần Thị Ánh K và ông Nguyễn Hoàng N có vay của bà Đặng Kim H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để làm vốn mua bán. Đến ngày 22/01/2020 âm lịch, bà K vay thêm số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Cả hai lần vay đều có làm biên nhận, tổng số tiền bà K, ông N vay của bà H là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng, thỏa thuận lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà H đã nhận lãi được 12 tháng (từ tháng 4/2019 đến tháng 4/2020) tương ứng 12.000.000 đồng. Đối với số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 200.000 đồng, bà K, ông N đóng lãi được 04 tháng (Từ tháng 01/2020 âm lịch đến tháng 4/2020 âm lịch) được

800.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi của hai lần vay bà H đã nhận của bà K, ông N là 12.800.000 đồng. Do bà K, ông N không trả gốc và lãi nữa nên bà H có nhiều lần tìm gặp bà K, ông N để yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà K, ông N không trả. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Ánh K và ông Nguyễn Hoàng N thanh toán số tiền vay cho bà là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị Ánh K, ông Nguyễn Hoàng N (thông qua người đại diện là ông Nguyễn Thanh H2) trình bày:

Bà Trần Thị Ánh K và Nguyễn Hoàng N thừa nhận có vay của bà Đặng Kim H số tiền 120.000.000 đồng làm nhiều lần. Đối với số nợ gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vay làm nhiều lần không nhớ rõ thời gian cụ thể, đến ngày 07/4/2019 bà H yêu cầu vợ chồng bà K, ông N làm một biên nhận chung với số tiền này. Tháng 01/2020 âm lịch, vợ chồng bà K, ông N tiếp tục vay của bà H 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), hình thức trả góp mỗi ngày 400.000 đồng góp trong 60 ngày, bà đã đóng đủ cho bà H 60 ngày thành tiền là 24.000.000 đồng. Trong quá trình vay tiền, hàng tháng vợ chồng bà phải đóng lãi cho bà H 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nhưng vợ chồng bà không có giấy tờ để chứng minh. Nay, bà thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà H số tiền gốc là 120.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 07/4/2019 và 22/01/2020 âm lịch. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, vợ chồng bà còn phải nuôi con nhỏ và không buôn bán được nên yêu cầu trả cho bà H mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) đối với số tiền gốc 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) cho đến khi trả hết nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh T có ý kiến như sau: Ông T là chồng bà Đặng Kim H, việc bà H khởi kiện nêu trên là quyền lợi chung vợ chồng nên ông T thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến như sau: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông T nêu trên.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Biên bản hòa giải ở cơ sở (bản photo có xác nhận của UBND phường C); Tờ biên nhận ngày 7/4/2019 (bản viết tay); Tờ biên nhận ngày 22/01/2020 Âl (bản viết tay); Đơn thưa ngày 17/06/2020 (photo); Tờ tường trình của bà Trần Thị Ánh K (photo); Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (phô tô).

Tại phiên tòa:

- Người đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Ánh K và ông Nguyễn Hoàng N phải có trách nhiệm trả số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà H, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà Trần Thị Ánh K thừa nhận còn thiếu số nợ gốc là 120.000.000 đồng, nhưng hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn, nuôi con nhỏ nên xin Hội đồng xét xử xem xét cho trả dần số nợ mỗi tháng là 1.000.000 đồng, không yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi đã trả.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng N là ông Nguyễn Thanh H2 cũng thừa nhận hiện nay ông N và bà K còn nợ tiền gốc là 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giao dịch mượn tiền, bà H đã lấy tiền lãi 9.200.000 đồng và khoản tiền hai trăm mấy chục triệu đồng, đã vượt quá số nợ gốc. Ông H2 đưa ra chiếc điện thoại và trình bày có những đoạn ghi âm ở trong điện thoại thể hiện bà H trình bày phần tiền lãi không đúng sự thật.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị ông H2 đưa ra chứng cứ cụ thể, hợp pháp để chứng minh bà H lấy lãi cao. Bị đơn trình bày hoàn cảnh đang khó khăn trong khi chị K khai đang làm việc bán cơm, ông N làm nghề lái xe nên có thu nhập, vì vậy không chấp nhận cho bị đơn trả dần số nợ. Yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự, buộc bà K, ông N trả cho bà H số tiền 120.000.000 đồng, ghi nhận việc bà H không yêu cầu tính lãi. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Trần Thị Ánh K và ông Nguyễn Hoàng N có nơi cư trú tại Khu phố 1, phường C, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền vay còn thiếu là 120.000.000 đồng. Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản hòa giải ở cơ sở (bản photo có xác nhận của UBND phường C); Tờ biên nhận ngày 7/4/2019 (bản viết tay); Tờ biên nhận ngày 22/01/2020 Âl (bản viết tay); Tờ tường trình của bà Trần Thị Ánh K (photo) và lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa bà Đặng Kim H với bà Trần Thị Ánh K và ông Nguyễn Hoàng N có xác lập hợp đồng vay tiền, thể hiện bà K, ông N vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) vào ngày 07/4/2019, bà K vay của bà H

số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 22/01/2020 âm lịch. Bà K, ông N thừa nhận còn nợ bà H số tiền 120.000.000 đồng. Việc vay tiền có làm biên nhận, nhưng các bên không thỏa thuận thời gian trả và không thỏa thuận về lãi suất, chỉ khi phát sinh tranh chấp thì các bên mới khai về việc đóng lãi, nhận lãi. Đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi, phù hợp quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự. Giao dịch dân sự được xác lập giữa các bên có hiệu lực theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Bộ luật Dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: "1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn,…". Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự về lãi suất quy định: "2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ". Mặc dù các bên đương sự có trình bày việc đóng lãi và nhận lãi, tuy nhiên không xác định rõ lãi suất thỏa thuận, số tiền lãi cụ thể cũng không thống nhất và không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc giao nhận tiền lãi, không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét về phần tiền lãi. Tại phiên tòa, ông H2 đại diện cho bị đơn ông N đưa ra chiếc điện thoại và trình bày trong điện thoại có chứa đoạn ghi âm chứng minh việc bà H trình bày lấy tiền lãi cao, vượt vốn gốc. Tuy nhiên trước khi mở phiên tòa, ông H2 không cung cấp, không có yêu cầu phản tố và đoạn ghi âm mà ông H2 trình bày không được thu thập theo đúng trình tự, quy định tại khoản 2 Điều 95, Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Do bà K, ông N vi phạm việc trả nợ, nên bà H yêu cầu bà K, ông N phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc 120.000.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà K, ông N phải có nghĩa vụ trả số nợ gốc 120.000.000 đồng cho bà H.

[4] Về án phí: Buộc bà K, ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số tiền phải thanh toán cho bà H: 120.000.000 đồng x 5% = 6.000.000 đồng. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Kim H. Buộc bà Trần Thị Ánh K và ông Nguyễn Hoàng N phải trả số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) cho bà Đặng Kim H.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Trần Thị Ánh K và ông Nguyễn Hoàng N phải chịu án phí số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

- Trả lại cho bà Đặng Kim H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003745 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Chí Dũng